

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500)
khu Trung tâm chính trị - hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung đô thị mới, huyện lỵ huyện mới Mô Rai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu Trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa giáo dục và thể thao huyện lỵ huyện mới Mô Rai, tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Ia H'Drai tại Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 16/11/2015 và Báo cáo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch số 345 /BC-SXD ngày 03/12/2015 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu Trung tâm chính trị - hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum, với các nội dung chủ yếu như sau (có đồ án quy hoạch kèm theo):

1. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi ranh giới: Thuộc xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai; cụ thể:

+ Phía Bắc giáp: Khu quy hoạch công cộng - dịch vụ.

+ Phía Nam giáp: Đất quy hoạch khu dân cư.

+ Phía Đông giáp: Đất quy hoạch công viên và khu dân cư.

+ Phía Tây giáp: Khu quy hoạch công cộng - dịch vụ.

1.2. Diện tích: 85ha.

1.3. Tính chất:

- Là khu trung tâm chính trị - hành chính, trung tâm văn hóa, giáo dục và thể dục thể thao của huyện Ia H'Drai.

- Là các khu dân cư đô thị mới, bao gồm các công trình công cộng, các khu cây xanh phục vụ khu dân cư.

2. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:

2.1. Dân số 1.250 người.

2.2. Chỉ tiêu đất đai, hạ tầng kỹ thuật - xã hội:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu đồ án
I	Về đất đai		
1	Đất ở	m ² /người	80
2	Đất cây xanh khu ở	m ² /người	4
3	Đất công trình công cộng khu ở	m ² /người	7,6
4	Đất giao thông	% đất xây dựng đô thị	21,5
II	Hạ tầng xã hội		
1	Trường Tiểu học	chỗ/1000 người	≥ 65
		m ² đất/ chỗ	≥ 15
2	Trường Trung học cơ sở	chỗ/1000 người	≥ 55
		m ² đất/ chỗ	≥ 15
III	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người.ngày.đêm	80
2	Cấp điện	KWh/người/năm	1.000
3	Thoát nước sinh hoạt	% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	80
4	Chất thải rắn	Kg/người/ngày	0,8

3. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất ở	100.338	11,80
II	Đất công trình công cộng	317.579	37,36
1	Đất công trình công cộng khu ở	9.495	1,12
a	Đất công trình giáo dục	8.253	0,97
b	Đất công trình công cộng	1.242	0,15
2	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đô thị	93.168	10,96
a	Đất công trình công cộng - dịch vụ	11.731	1,38
b	Đất công trình giáo dục	27.264	3,20
c	Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao	54.173	6,38
3	Đất công trình cơ quan	214.916	25,28
III	Đất cây xanh, mặt nước	249.029	29,30
1	Quảng trường	7.324	0,86
2	Đất cây xanh khu ở	5.221	0,62

3	Đất cây xanh rừng kết hợp công viên	153.587	18,07
4	Cây xanh rừng tự nhiên	53.577	6,30
5	Mặt nước	29.320	3,45
IV	Đất giao thông	183.054	21,54
1	Đất giao thông nội khu	133.057	15,65
2	Đất giao thông đối ngoại	42.917	5,05
3	Bãi đỗ xe	7.080	0,84
	Tổng cộng	850.000	100,00

4. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất:

4.1. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:

- Khu Trung tâm chính trị - hành chính huyện Ia H'Drai được tổ chức theo tuyến, sử dụng 02 tuyến đường trục chính là tuyến Quốc lộ 14C và tuyến đường vuông góc với Quốc lộ 14C làm cơ sở phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực.

- Dọc theo tuyến Quốc lộ 14C quy hoạch xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện (*Huyện ủy, HĐND-UBND...*) và các cơ quan ngành dọc tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, đầu tư xây dựng. Góp phần hình thành nên bộ mặt đô thị, tạo điểm nhấn về không gian, kiến trúc cảnh quan cho khu vực.

- Dọc theo tuyến đường vuông góc với Quốc lộ 14C quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội của khu vực như trường học (*trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm bồi dưỡng chính trị*), trung tâm văn hóa, thể dục thể thao và một số công trình công cộng trong khu vực.

- Tại khu vực trung tâm (*giao lộ Quốc lộ 14C - Đường quy hoạch vuông góc Quốc lộ 14C*) bố trí xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ tạo điểm nhấn về cảnh quan kiến trúc cho toàn khu vực.

- Các khu ở và cây xanh công viên được bố trí về phía Nam, phía Bắc và phía Đông của khu đất.

4.2. Thiết kế đô thị cho từng lô đất:

a. Công trình cơ quan: Gồm các lô đất có ký hiệu từ Q1 đến Q24, là các công trình trụ sở cơ quan, văn phòng các đơn vị sự nghiệp.... Được xây dựng với tầng cao 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 45%, khoảng lùi tối thiểu 6m. Riêng lô đất dịch vụ công dự trữ được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng 10%.

b. Công trình công cộng: Gồm các lô đất có ký hiệu C1, C2, là các công trình hội trường tổ dân phố. Được xây dựng với tầng cao tối đa 02 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi tối thiểu 6m.

c. Công trình giáo dục: Bao gồm các lô đất có ký hiệu từ GD1 đến GD3, là các công trình giáo dục, trường học phục vụ cho huyện Ia H'Drai. Được xây dựng với tầng cao 2 - 4 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi xây dựng

tối thiểu là 6,0m. Riêng đối với trường tiểu học được xây dựng với tầng cao tối đa là 03 tầng.

d. Công trình Thể dục thể thao: Lô đất có ký hiệu TDDT, xây dựng sân thể dục thể thao và các công trình phụ trợ. Được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 6m.

e. Công trình văn hóa: Lô đất có ký hiệu VH, được xây dựng với tầng cao 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng 40%, khoảng lùi tối thiểu 6m.

f. Công trình thương mại, dịch vụ: Bao gồm các lô đất có ký hiệu C3, C4, có chức năng khách sạn, thương mại.... Được xây dựng với tầng cao 4 - 9 tầng, mật độ xây dựng tối đa 60%, khoảng lùi tối thiểu 6,0m.

g. Công trình nhà ở:

- Nhà mật độ cao: Gồm các lô đất có ký hiệu MDC, là các khu nhà ở kết hợp dịch vụ, thương mại. Được xây dựng với tầng cao 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 1,5m.

- Nhà mật độ thấp: Gồm các lô đất có ký hiệu từ MDT1 đến MDT13. Được xây dựng với tầng cao tối đa là 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 60%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 1,5m.

h. Các khu công viên cây xanh: Bao gồm các lô đất có ký hiệu từ CV1 đến CV3, được xây dựng các công viên, vườn hoa, sân tập thể dục thể thao... Được xây dựng với tầng cao tối đa 01 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 5%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 6,0m.

i. Đất rừng tự nhiên kết hợp công viên: Bao gồm các lô đất có ký hiệu từ CX1 đến CX3, được xây dựng với tầng cao tối đa 01 tầng, mật độ xây dựng tối đa 5%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 6,0m.

(Có Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của từng lô đất kèm theo)

5. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến từng lô đất:

5.1. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

a. San nền: Tổ chức tôn nền, tạo mặt bằng xây dựng công trình.

- Phù hợp đặc điểm địa hình miền núi, tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để khối lượng đào đắp nền kinh tế nhất.

- Thiết kế đầu nối với mạng lưới giao thông bên ngoài, phù hợp với yêu cầu cao độ không chế chung của khu vực.

- Đảm bảo thoát nước mặt và thoát nước thải sinh hoạt thuận lợi.

- Khai thác tối đa mặt bằng và diện tích đất để tạo quỹ đất xây dựng nhà ở, các công trình dịch vụ công cộng.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước: Thiết kế mạng lưới thoát nước chảy riêng.

- Chọn kết cấu: Sử dụng kết cấu cống thoát nước kiên cố bằng mương bê tông với các tiết diện tính toán phù hợp với lưu lượng dòng chảy và tốc độ thoát nước.

- Hướng thoát nước: Nước mưa thoát chính ra các hợp thủy về sông suối.

- Đồ án được chia ra làm 02 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc so với tuyến đường vuông góc với Quốc lộ 14C. Mạng lưới thoát nước mặt được thiết kế hệ thống cống bê tông ly tâm. Chảy dọc các tuyến đường ra các hợp thủy về các sông, suối.

+ Lưu vực 2: Khu vực phía Nam so với tuyến đường vuông góc với Quốc lộ 14C. Mạng lưới thoát nước mặt được thiết kế hệ thống cống bê tông ly tâm. Chảy dọc các tuyến đường ra các hợp thủy về các sông, suối.

5.2. Quy hoạch Giao thông:

a. Giải pháp quy hoạch:

- Mạng lưới giao thông trong đô thị được tổ chức xây dựng theo dạng hỗn hợp và chạy theo địa hình, lấy các trục đường chính quy hoạch chung đã được phê duyệt và các dự án đang được triển khai làm trục xương sống chủ đạo để phát triển mạng lưới giao thông toàn đô thị kết nối các khu chức năng với nhau tạo mạng lưới giao thông hoàn chỉnh.

- Đường trục chính đô thị: Kết nối giao thông giữa các khu chức năng của khu vực lập quy hoạch, các tuyến đường trục chính đô thị có lộ giới 32m.

- Giao thông nội bộ: Mạng lưới giao thông nội bộ được thiết kế đảm bảo giao thông thuận tiện nhất trong nội bộ khu vực và giữa các khu với nhau. Đảm bảo tính cơ động giữa các đường giao thông liên khu vực với đường nội bộ, có lộ giới từ 3m - 19,5m.

b. Lộ giới của các tuyến giao thông trong khu vực quy hoạch.

- Các tuyến giao thông chính:

+ Đường mặt cắt 1-1: Lộ giới 32,0m (lòng đường mỗi bên rộng 9,0m×2, vỉa hè mỗi bên rộng 6,0m, dải phân cách rộng 2m).

+ Đường mặt cắt 3-3: Lộ giới 19,5m (lòng đường mỗi bên rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m).

+ Đường mặt cắt 4-4: Lộ giới 16,5m (lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m).

+ Đường mặt cắt 5-5: Lộ giới 12,0m (lòng đường mỗi bên rộng 6,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,0m).

- Các tuyến giao thông nội bộ, công viên có lộ giới 3,0m.

5.3. Quy hoạch Cấp nước:

- Nguồn nước: Lấy từ trạm xử lý nước từ hồ thủy điện Sê San 4.

- Trạm xử lý: Xây dựng gần hồ thủy điện Sê San 4, địa hình khu đất xây dựng trạm xử lý có cao độ khoảng 280m.

+ Công suất dự kiến đến năm 2020: 1.000 m³/ngày.đêm.

+ Công suất dự kiến đến năm 2030: 2.800 m³/ngày.đêm.

- Giải pháp thiết kế:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt để tiết kiệm chi phí đầu tư.

+ Trên tuyến ống chính tại các ngã ba và ngã tư bố trí các họng cấp nước chữa cháy.

+ Mạng lưới cấp nước chủ yếu là mạng lưới vòng để đảm bảo độ an toàn cấp nước liên tục khi có sự cố xảy ra. Sử dụng mạng cụt cho một số tuyến phụ đảm bảo cấp nước đến từng công trình.

+ Thiết kế hệ thống cấp nước sử dụng các ống nhựa HDPE đường kính ống từ Φ50 đến Φ200.

+ Bố trí van khóa, van xả cạn, van xả khí tại những vị trí thích hợp để thuận tiện trong việc sửa chữa cũng như giúp cho mạng lưới vận hành đạt hiệu quả cao nhất.

5.4. Quy hoạch cấp điện:

a. Nguồn điện: Khu quy hoạch sử dụng nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia. Giai đoạn đầu sử dụng nguồn điện từ tuyến 22KV từ tỉnh Gia Lai và đường dây 22KV từ trung tâm xã Mô Rai hiện có. Sau khi trạm 110KV Rơ Koi được xây dựng sẽ được sử dụng làm nguồn cung cấp điện chính cho khu quy hoạch.

b. Mạng lưới và giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Lưới điện: Được thiết kế đi nổi, khi điều kiện kinh tế cho phép cần cải tạo dần các tuyến đường dây đi nổi trong nội thị thành cáp ngầm.

+ Lưới điện trung thế: Sử dụng điện áp 22KV mạng 3 pha 3 dây treo trên cột điện bê tông ly tâm. Cáp trung thế sử dụng cáp bọc, cách điện XLPE.

+ Lưới hạ thế: Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V. Kết cấu mạng 3 pha 4 dây treo trên cột điện bê tông ly tâm. Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

+ Lưới chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng có cấp điện áp 380/220V. Kết cấu mạng 3 pha 4 dây. Nguồn điện cho các đèn đường được lấy từ các máy biến áp 22/0.4KV 3 pha treo trên cột.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải của khu vực quy hoạch được thiết kế riêng hoàn toàn, nước thải từ các hộ gia đình, các công trình công cộng, khu dịch vụ... được xử lý sơ bộ bằng bể lắng và bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

- Khu vực được chia làm 02 lưu vực thoát nước thải:

+ Khu phía Bắc: Toàn bộ lượng nước thải của khu vực được thu gom bằng các tuyến ống nhánh và chuyển đến trạm bơm đặt tại phía Đông Bắc sau đó đưa về tuyến cống chính tại phía Nam.

+ Khu phía Nam: Toàn bộ nước thải được thu gom chuyển về tuyến cống chính sau đó đầu nối với cống thoát nước chung của khu vực sau đó đưa về trạm xử lý nước thải ở phía Nam (*được xác định tại Quy hoạch chung đã phê duyệt*).

b. Chất thải rắn sinh hoạt của các khu dân cư và các công trình công cộng, dịch vụ được tiến hành tổ chức thu gom trên các trục đường giao thông, sử dụng các thùng rác công cộng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt, lắp đặt các thùng thu gom rác thải sinh hoạt trên các hè phố, các thùng thu gom có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Tổ chức thực hiện tốt chương trình giám sát môi trường theo quy định.
- Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thu gom triệt để các loại nước thải và tổ chức tốt việc thu gom, xử lý chất thải rắn.
- Trong các lô đất xây dựng đảm bảo xây dựng đúng mật độ xây dựng quy định và tổ chức hệ thống vườn hoa, cây xanh nhằm hạn chế tối thiểu chất ô nhiễm khuếch tán trong môi trường không khí.
- Có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Có giải pháp bảo vệ và bổ sung diện tích cây xanh, cải thiện điều kiện khí hậu trong các khu dân cư hiện có và tăng cường cây xanh ven các tuyến đường nhằm giảm bụi và tiếng ồn.

8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện:

8.1. Phân kỳ đầu tư:

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật (*cấp điện, nước, hào kỹ thuật, thoát nước bản...*) dọc các tuyến đường: Quốc lộ 14C, tuyến đường mặt cắt 1-1, 3-3, các tuyến đường nội bộ khu vực tập trung các công trình khu ở...
- Các công trình Hạ tầng xã hội: Trường học, trung tâm văn hóa...

8.2. Nguồn lực thực hiện: Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Đồ án Quy hoạch chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) khu Trung tâm chính trị - hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum được phê duyệt là cơ sở để quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai chịu trách nhiệm về kết quả quản lý và tổ chức thực hiện nội dung đồ án quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và PTNT, công thương;
- Văn phòng UBND tỉnh (CVP, PVP_{KTTT});
- Lưu: VT, KTN7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỪNG LÔ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số **1334**/QĐ-UBND ngày **25** /12/2015 của UBND tỉnh)

STT	Tên lô đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	HSSD đất (lần)
I	Đất ở					
1	Đất ở mật độ cao	MĐC	13.887	2 - 5	80%	4,0
2	Đất ở mật độ thấp	MDT1	7.466	1 - 3	60%	1,8
		MDT2	9.851	1 - 3	60%	1,8
		MDT3	9.278	1 - 3	60%	1,8
		MDT4	11.157	1 - 3	60%	1,8
		MDT5	9.824	1 - 3	60%	1,8
		MDT6	2.675	1 - 3	60%	1,8
		MDT7	1.834	1 - 3	60%	1,8
		MDT8	2.999	1 - 3	60%	1,8
		MDT9	3.791	1 - 3	60%	1,8
		MDT10	4.775	1 - 3	60%	1,8
		MDT11	2.859	1 - 3	60%	1,8
		MDT12	13.062	1 - 3	60%	1,8
		MDT13	6.880	1 - 3	60%	1,8
II	Đất công trình công cộng					
1	Đất công trình công cộng khu ở					
a	Đất trường tiểu học	GD1	8.253	1 - 3	40%	1,2
b	Hội trường tổ dân phố kết hợp câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa	C1	469	1 - 2	40%	0,8
		C2	773	1 - 2	40%	0,8
2	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đô thị					
	Đất khách sạn	C3	6.062	4 - 9	60%	5,4
	Đất công cộng - dịch vụ	C4	5.669	4 - 9	60%	5,4
	Đất trung tâm giáo dục thường xuyên + Trung tâm bồi dưỡng chính trị	GD2	5.766	2 - 4	40%	1,6
	Đất trường Trung học cơ sở	GD3	21.498	2 - 4	40%	1,6
	Đất công trình thể thao	TDTT	51.349	1 - 3	40%	1,2
	Đất Trung tâm văn hóa	VH	2.824	2 - 5	40%	2,0
3	Đất công trình cơ quan					
	Đất Chi cục thuế	Q1	3.457	2 - 5	45%	2,25
	Đất Kho bạc	Q2	3.480	2 - 5	45%	2,25
	Đất khối Mặt trận tổ quốc, Đoàn thể , Nhà khách	Q3	9.059	2 - 5	45%	2,25



	Đất Huyện ủy	Q4	10.076	2 - 5	45%	2,25
	Đất Hội trường chung	Q5	5.573	2 - 5	45%	2,25
	Đất các phòng ban chuyên môn	Q6	4.536	2 - 5	45%	2,25
		Q7	4.300	2 - 5	45%	2,25
	Đất HĐND - UBND huyện	Q8	9.460	2 - 5	45%	2,25
	Đất Viện kiểm sát	Q9	4.516	2 - 5	45%	2,25
	Đất Tòa án	Q10	4.516	2 - 5	45%	2,25
	Đất Bảo hiểm xã hội	Q11	3.125	2 - 5	45%	2,25
	Đất Công an huyện	Q12	56.171	2 - 5	45%	2,25
	Đất Chi cục thống kê	Q13	3.309	2 - 5	45%	2,25
	Đất các Chi cục (Thú y, Bảo vệ thực vật, Khuyến nông)	Q14	3.300	2 - 5	45%	2,25
	Đất Chi cục thi hành án	Q15	3.300	2 - 5	45%	2,25
	Đất dịch vụ công	Q16	3.628	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q17	7.633	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q18	4.778	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q19	2.838	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q20	5.670	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q21	5.599	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q22	11.327	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q23	6.458	2 - 5	45%	2,25
	Đất cơ quan dự trữ	Q24	4.655	2 - 5	45%	2,25
	Đất Dịch vụ công dự trữ	DDVC	34.152	1 - 3	10%	0,1
III	Đất cây xanh, mặt nước					
1	Đất cây xanh công viên khu ở					
	Công viên, vườn hoa	CV1	2.604	1 - 1	5%	0,15
		CV2	1.825	1 - 1	5%	0,15
		CV3	792	1 - 1	5%	0,15
2	Đất cây xanh rừng kết hợp công viên					
	Công viên rừng	CX1	21.157	1 - 1	5%	0,05
		CX2	100.363	1 - 1	5%	0,05
		CX3	32.067	1 - 1	5%	0,05